

## MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA KHU HỆ BƯỚM VIỆT NAM

BÙI XUÂN PHƯƠNG

*Trung tâm Nhiệt đới Việt- Nga*

Cho tới thời điểm hiện tại, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về khu hệ bướm Việt Nam, đã ghi nhận được hơn 1000 loài; trong đó hàng trăm loài mới cho khoa học đã được công bố. Danh sách khu hệ bướm đầu tiên được công bố tại Việt Nam vào năm 1957 của R. Metay với 455 loài, danh sách gần đây nhất được công bố vào năm 2006 của Monastyrskii và Devyatkin gồm 1.124 loài, như vậy đã có 569 loài ghi nhận mới cho Việt Nam, trong đó có hơn 100 loài mới cho khoa học. Những công trình khoa học về khu hệ bướm còn được công bố theo nhiều khía cạnh như nghiên cứu về sinh cảnh, khu cư trú, sự phân bố và biến đổi của các loài bướm theo mùa trong năm và theo độ cao. Bài báo này tổng quan những kết quả nghiên cứu về bướm ở Việt Nam, trong đó dựa chủ yếu trên kết quả của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga và tổng kết thành một số nét đặc trưng.

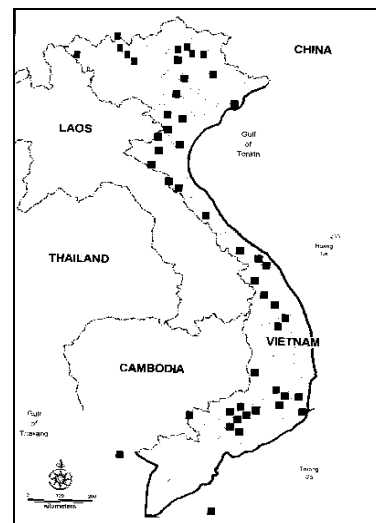
### I. PHƯƠNG PHÁP VÀ VẬT LIỆU

Trong toàn bộ quá trình điều tra thu thập số liệu về khu hệ bướm của Trung tâm Nhiệt đới Việt- Nga đã có hơn 50 điểm, khu vực được khảo sát, các khu vực này được phân bố dọc theo chiều dài của đất nước từ Bắc vào Nam (Hình 1).

### II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Thành phần loài

Tổng số 1.124 loài bướm đã được thu thập và ghi nhận ở Việt Nam, theo hệ thống phân loại thì chúng được phân chia theo các họ, phân họ như sau: họ Papilionidae (70 loài), họ Pieridae (56 loài), họ Nymphalidae: phân họ Danainae (30 loài); phân họ Satyrinae (115 loài), phân họ Amathusiinae (28 loài), phân họ Acraeinae (2 loài), phân họ Nymphalinae (195 loài), phân họ Libytheinae (4 loài); họ Riodinidae (26 loài), họ Lycaenidae (240 loài) và họ Hesperiidae (258 loài).



Hình 1: Các điểm điều tra, thu thập mẫu vật bướm trên lãnh thổ Việt Nam

**\*Họ Bướm phượng Papilionidae:** Tổng số có 70 loài thuộc 11 giống được tìm thấy ở Việt Nam. Từ năm 1995 đến nay đã mô tả 5 loài và phân loài mới cho họ này. Thí dụ: *Chilasa imitata* Monastyrskii & Devyatkin, 2003 (tại Bidoup Lãm Đồng); *Papilio prexapes intricatus* Monastyrskii & Devyatkin, 2003 (tại Lạng Sơn) và một số phân loài thuộc các giống *Teinopalpus*, *Meandrusa* và *Chilasa* được mô tả bởi các chuyên gia Nhật Bản.

**\*Họ Bướm cải Pieridae:** Tổng số có 56 loài thuộc 16 giống, trong đó có một loài mới, đặc hữu tại Tây Nguyên là *Delias vietnamensis* Monastyrskii & Devyatkin, 2000.

**\*Họ Bướm giáp Nymphalidae**

+ Phân họ Bướm đốm Danainae: Đây là phân họ được nghiên cứu khá kỹ, với tổng số 30 loài, thuộc 5 giống. Các loài có phân bố rộng như các loài thuộc giống *Euploea*, *Parantica*, chưa tìm thấy loài mới cho phân họ này ở Việt Nam.

+ Phân họ Bướm mắt rắn Satyrinae: Đây là phân họ bướm chứa đựng nhiều loài và phân loài mới cho khoa học (21 loài), trong tổng số 115 loài. Họ bướm này có 35 loài đặc trưng cho phân vùng địa lý sinh vật Đông Nam Á.

+ Phân họ Bướm rừng Amathusiinae: Đây là họ bướm có số loài đặc hữu cao hơn so với các nước láng giềng như Lào, Campuchia và Nam Trung Quốc. Tổng số 31 loài thuộc họ này đã thấy ở Việt Nam, trong đó có 11 loài và phân loài là mới cho khoa học. Các giống chứa loài mới nhiều nhất như *Aemona* (7 loài), *Stichopthalma* (6 loài).

+ Phân họ Bướm m giáp Nymphalinae: Đây là họ bướm có số loài khá lớn với tổng số 185 loài, thuộc 61 giống, tính từ thời điểm 1999 cho tới nay đã tìm thấy 12 loài và phân loài mới, thuộc các giống: *Niptis*, *Phaedyra*, *Tanaecia*, *Euthalia*, và *Calinaga*.

**\*Họ Bướm ngao Riodinidae:** Đây là họ bướm có số lượng loài ít, với tổng số 26 loài, thuộc 6 giống, song cũng đã phát hiện được 2 loài mới, 2 phân loài mới cho khoa học, đó là: *Dodona maculosa phuongi*; *D. katerina katerina*; *D. Katerina sombra*; *D. speciosa*.

**\*Họ Bướm xanh Lycaenidae:** Với tổng số loài tìm được trong họ là 227 loài, thuộc 88 giống, đây là họ bướm có số loài lớn thứ 2 trong tổng họ bướm, đã phát hiện được một số loài mới thuộc các giống *Heliophorus*, *Euaspa*.

**\*Họ Bướm nhảy Hesperidae:** Đây là họ bướm lớn nhất trong tổng họ bướm ở Việt Nam, với 258 loài, thuộc 77 giống. Tính từ thời điểm 1994 tới nay đã phát hiện và công bố được 30 loài và phân loài mới cho khoa học, khi nhận mới 151 loài cho khu hệ Việt Nam.

Bảng 1

**Thành phần loài bướm ở Việt Nam**

TT	Taxon	Số lượng giống	Số lượng loài	Số lượng loài, phân loài mới
1.	Papilionidae	11	70	5
2.	Pieridae	16	56	1
3.	Nymphalidae: Danainae	5	30	0
4.	Nymphalidae: Satyrinae	21	115	21
5.	Nymphalidae: Amathusiinae	9	31	11
6.	Nymphalidae: Nymphalinae	61	185	12
7.	Riodinidae	6	26	4
8.	Lycaenidae	88	227	3
9.	Hesperidae	77	258	30

Ghi chú: Loài mới, phân loài mới chỉ tính trong 10 năm trở lại đây.

**2. Đặc trưng về sinh thái**

**2.1. Phân bố của các loài bướm theo sinh cảnh**

Ở Việt Nam, sinh cảnh của bướm có thể phân chia thành: Sinh cảnh rừng nhiệt đới (bao gồm rừng tự nhiên và rừng thứ sinh); Sinh cảnh rừng ven sông suối (rừng nguyên sinh và thứ sinh); Sinh cảnh trảng cỏ, cây bụi, khoảng trống và các vạt rừng da báo (khu vực rừng thứ sinh); Sinh cảnh rừng tre nứa (rừng tự nhiên và thứ sinh); và Sinh cảnh chịu tác động của con người:

Rừng bị khai thác chặt phá, canh tác nông nghiệp, rừng trồng, khu du lịch, vườn rừng và các khu bị tác động khác. Các sinh cảnh có thể được phân chia theo độ cao như rừng núi thấp (0-1000m); rừng núi cao (1000- 3000m). Các loài bướm được phân bố đặc trưng, tính đa dạng cao chỉ trong đúng sinh cảnh tự nhiên của nó như trong rừng nguyên sinh, thứ sinh và sinh cảnh ven sông suối ở cả vùng thấp và vùng cao. Một số loài có phân bố sinh cảnh hẹp có thể sử dụng làm vật chỉ thị cho một số sinh cảnh cụ thể như sau:

\* **Thuộc Sinh cảnh rừng núi thấp (độ cao 0- 1000m**, gồm: (i) Rừng lá rộng thường xanh núi thấp: Ở phía Bắc Việt Nam đối với kiểu sinh cảnh này các loài bướm chiếm ưu thế là *Stichopthalma howqua tonkiniana*, *S. fruhstorferi*, *Aemona implicata* và *Thauria lathyi*. Ở miền Trung các loài phổ biến đối với các sinh cảnh này là *Stichopthalma uemurai*, *Zeuxidia masoni*; *Z. sapphirus* và *Amathusia amythaon*. Tại khu vực rừng miền Nam các loài chiếm ưu thế đối với sinh cảnh này là *Amathusia phidipus*, *A. amithaon*, *Discophora aestelta* và *Zeuxidia masoni*; (ii) Rừng lá rộng, nửa rừng lá thường xanh trên núi đá vôi, đây là kiểu rừng có nhiều ở Bắc và miền Trung Việt Nam, các loài chỉ thị cho kiểu sinh cảnh này là *Thauria lathyi*, *Thaumantis diores*; (iii) Sinh cảnh rừng thứ sinh và rừng trồng, loài chỉ thị ở đây là *Faunis eumeus* và *Dicophora sondaica*.

\* **Thuộc Sinh cảnh rừng trên núi và núi cao (1000- 3000m**: Rừng thường xanh trên núi và núi cao Ở miền Bắc Việt Nam với kiểu sinh cảnh rừng thường xanh trên núi và núi cao, các loài chỉ thị chiếm ưu thế là *Stichopthalma japetus*, *S. neumogeni*, *S. luisa manthilda*; *Aemona berdievi*; *Faunis aerope exelsa*, *Enispe euthymius* và *E. cycnus*; tại khu vực miền Trung có các loài chỉ thị chiếm ưu thế: *Faunis aerope centrala*, *Stichopthalma luisa eamesi*, *Aemona kontumei*, *A. simulatrix*, *Enispe euthymius* và *E. cycnus*.

Bảng 2

Các loài bướm có phân bố giới hạn trong các sinh cảnh rừng, núi đất thấp

TT	Taxon	Sinh cảnh	Cây thức ăn
1.	<i>Byasa crassipes</i> (Papilionidae)	Rừng nguyên sinh ở miền Bắc	<i>Aristolochia</i> sp.
2.	<i>Byasa dasarada</i> (Papilionidae)	Rừng nguyên sinh ở miền Bắc và miền Trung	<i>Aristolochia</i> sp.
3.	<i>Papilio castor</i> (Papilionidae)	Rừng trong thung lũng ở gần núi đá vôi, có vùng phân bố hẹp (Ba Bê và Na Hang)	Chưa biết
4.	<i>Lethe philemon</i> (Satyridae)	Rừng trên núi đá vôi, đặc hữu ở miền Bắc	Poaceae
5.	<i>Lethe philesana</i> (Satyridae)	Các thung lũng suối ở gần núi đá vôi ở miền Bắc và miền Trung	Poaceae
6.	<i>Coelites nothis silvarum</i> (Satyridae)	Rừng thường xanh ở các đai thấp và trung bình ở miền Bắc và miền Trung	Palmae ( <i>Calamus</i> sp.)
7.	<i>Zipaetis unipupillata</i> (Satyridae)	Rừng trên núi đá vôi ở Bắc Việt Nam	Poaceae (tre nửa)
8.	<i>Ypthima savara</i> (Satyridae)	Rừng thường xanh đất thấp ở miền Bắc	Poaceae
9.	<i>Stichopthalma fruhstorferi</i> (Amathusiidae)	Rừng rậm đất thấp ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ	Chưa biết
10.	<i>Stichopthalma howqua</i> (Amathusiidae)	Rừng rậm đất thấp ở các đai thấp và trung bình ở miền Bắc	<i>Spodiopogon</i> sp.
11.	<i>Enispe euthymius</i> (Amathusiidae)	Rừng thường xanh ở các đai thấp và trung bình	Chưa biết
12.	<i>Terinos atlita</i> (Nymphalidae)	Rừng trên núi đá vôi	
13.	<i>Paralaxita dora</i> (Riodinidae)	Rừng đất thấp ở Bắc, và rừng trên núi ở miền Trung	Myrsinaceae

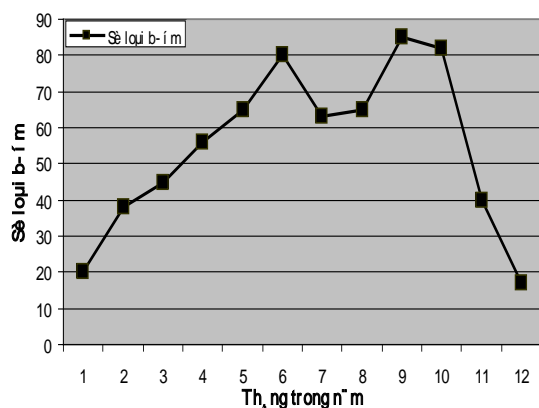
TT	Taxon	Sinh cảnh	Cây thức ăn
14.	<i>Heliophorus kohimensis</i> (Lycaenidae)	Rừng đất thấp ở khắp Việt Nam	<i>Polygonum</i> sp.

### 2.2. Phân bố của các loài bướm theo độ cao

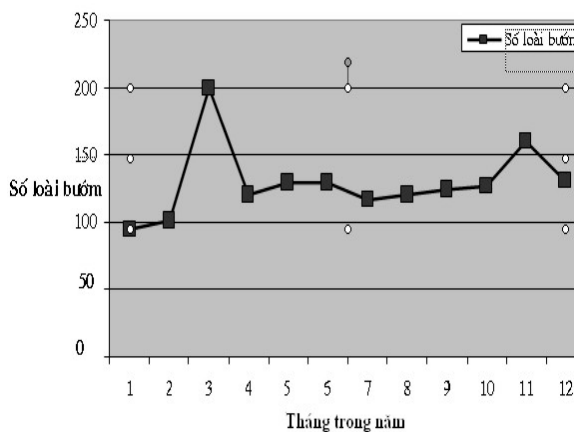
Các loài bướm có phân bố ở sinh cảnh rộng (loài phổ biến) có thể gặp rất nhiều nơi, tuy vậy chúng vẫn có thể phân chia thành 2 nhóm chính: Nhóm bướm phân bố vùng núi và núi cao và nhóm phân bố ở vùng rừng núi thấp. Khu hệ bướm Việt Nam, qua những số liệu khảo sát được cho thấy những loài phân bố ở vùng núi và núi cao (cao hơn 1000m) dao động trong khoảng 25-66%; những loài phân bố ở vùng thấp (cao dưới 1000m) dao động trong khoảng 51-86%, tùy theo các đợt khảo sát. Một số nhóm bướm có phân bố theo độ cao rất rõ rệt, ví dụ: nhóm bướm thuộc giống *Graphium*, có 18 loài, phần lớn chỉ phân bố ở độ cao vừa và rất cao; các loài có phân bố chỉ ở độ cao hơn 1000m bao gồm: *G. cloanthus*, *G. mandarinus*, *G. eurous*, *G. agetes* và *G. phidias*; tuy nhiên các loài phổ biến như *G. sarpedon*, *G. agamemnon*, *G. antiphates* có phân bố từ 0- 1500m.

Ngoài ra, một số nhóm bướm khác có phụ thuộc nhiều vào độ cao như: giống *Euploea* (Danaiidae); giống *Mycalesis* (Satyrinae) có phân bố không quá 2000m. Giống bướm *Ypthima* (Satyrinae) tại Việt Nam có 23 loài, trong đó khoảng 50% số loài chỉ phân bố ở độ cao từ 0-500m; 35% số loài phân bố ở độ cao 500 - 1000m và 50% số loài phân bố ở độ cao 1000 - 1800m, ở độ cao trên 2000m hầu như không bắt gặp các loài thuộc giống này.

### 2.3. Phân bố và sự thay đổi theo mùa của các loài bướm



Hình 2: Sự thay đổi theo mùa của các loài bướm vùng núi cao (VQG Hoàng Liên)



Hình 3: Sự thay đổi theo mùa của các loài bướm vùng núi đất thấp xen lẫn núi đá vôi (VQG Ba Bể)

Sự biến đổi số lượng loài bướm theo mùa trong năm tại Vườn Quốc gia (VQG) Hoàng Liên (Lào Cai) ở độ cao 1500- 2000m được thể hiện ở Hình 2. Trong những tháng mùa đông số loài ghi nhận được giao động 10- 30 loài. Khi đó tại thời gian các tháng mùa hè, số loài ghi nhận giao động 60- 80 loài, một vài loài không xuất hiện trong các tháng mùa đông, nhưng lại xuất hiện vào mùa xuân. Sự đa dạng của các loài bướm cũng đạt mức độ thấp nhất vào các tháng mùa đông tại VQG Ba Bể (Bắc Kạn) (Hình 3), trong các tháng mùa xuân số lượng các loài

bướm tăng lên nhanh chóng và đạt đỉnh cao vào tháng 4-5. Trong các tháng mùa mưa (tháng 6-7-8) mức độ đa dạng của chúng có xu thế giảm, tiếp đến một phần đầu mùa khô (9-10-11), tổng số loài bướm có xu thế tăng lên, song không cao bằng các tháng đầu mùa hè (3-4).

### III. KẾT LUẬN

Tổng số 1.124 loài bướm đã được ghi nhận ở Việt Nam, theo hệ thống phân loại thì chúng được phân chia theo các họ như sau: Papilionidae (70 loài); Pieridae (56); Nyphalidae: Danainae (30), Satyrinae (115), Amathusiinae (28), Acraeinae (2), Nymphalinae (195), Libytheinae (4); Riodinidae (26); Lycaenidae (240) và Hesperidae (258). Phân bố của các loài bướm phụ thuộc nhiều vào điều kiện địa hình đặc biệt là độ cao. Các nhóm bướm có nguồn gốc phân bố địa sinh vật vùng Ấn Độ-Mã Lai hoặc phân vùng Ấn Độ- Mianmar thường phân bố ở độ cao thấp, nhóm bướm có nguồn gốc phân vùng Trung Quốc- Himalaya và vùng Cổ Bắc cực thường phân bố ở các sinh cảnh vùng núi cao. Sự biến đổi mức độ đa dạng của các loài bướm phụ thuộc nhiều vào các thời điểm của mùa khô và mùa mưa trong năm. Mức độ đa dạng và phong phú của các loài bướm thường đạt cao trong thời gian trung chuyển giữa mùa khô và mùa mưa và giai đoạn đầu mùa khô. Đặc biệt mức độ phong phú của các loài bướm tại các vùng núi cao có liên hệ chặt chẽ với điều kiện nhiệt độ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bùi Xuân Phương, A. L. Monastyrskii**, 2003: *Tạp chí Sinh học*, 15(3): 43-52.
2. **D'Abbrera B.**, 1973-1978: *Butterflies of the World (Oriental region)*, Melburn, Vol. 1-3, 1230 pp.
3. **Jan Leps, Karel Spitzer**, 1990: *Acta. Eutomol. Bohemoslov.*, 87: 182-194.
4. **Karel Spitzer, Vojtech Novotny, Martin Tonner, Jan leps**, 1993: *Journal of Biogeography*, 20: 109-121.
5. **Monastyrskii A. L., A. L. Devyatkin**, 2003: *Butterflies of Vietnam (an illustrated checklist)* Thong Nhat print house, 56pp.
6. **Pollard E., D. O. Elias, M. J. Skentol, J. A Thomas**, 1975: *Entomologist's Gazette*, 26: 79-88.
7. **Pollard E.**, 1977: *Biological Conservation*, 12: 116-134.

### THE CHARACTERISTICS OF BUTERFLY FAUNA OF VIETNAM

BUI XUAN PHUONG

#### SUMMARY

There are 1.124 butterflies species collected and recorded in Vietnam recently. According to the insect classification system, butterflies in Vietnam belong to 12 families, including Papilionidae (70 species), Pieridae (56), Nyphalidae: Danainae (30), Satyrinae (115), Amathusiinae (28), Acraeinae (2), Nymphalinae (195), Libytheinae (4); Riodinidae (26), Lycaenidae (240) and Hesperidae (258). According to the first publication of Butterflies in Vietnam (R. Metay, 1957) 455 species are recorded. The current list has added up to 569 species, among them 100 are new species, subspecies for scientific study. The biogeographical distributions of butterfly fauna in Vietnam could be divided into 9 categories, but mainly belong to 4 categories including (1). Endemic South - East Asia (8,7%

of all butterfly species of Vietnam); (2). E. Himalayas, S. China, N. Indochina (15%); (3). Entire Indo- Burma (25%); (4). Entire Indo-Malayan region (38%).